



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 16

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-12-2019	Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
31-12-2019	Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND bãi bỏ khoản 1 Điều 4 Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	8
31-12-2019	Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10
31-12-2019	Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực thuế	13
31-12-2019	Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ban hành quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	14

31-12-2019	Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	24
31-12-2019	Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
20-01-2020	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ qua cầu treo do tỉnh Thái Nguyên quản lý	33
21-01-2020	Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	35
07-02-2020	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ban hành quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên	37
27-02-2020	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ một số điều của Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	46
28-02-2020	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	47

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 509/HĐND-VP ngày 20 tháng 12 năm 2019 về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5050/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2020 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số K

Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tại Quyết định phê duyệt Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Hệ số K được áp dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành như sau:

1. Khi xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất theo mục đích sử dụng có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng được áp dụng hệ số K để thực hiện:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

d) Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật đất đai năm 2013;

e) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm 2013;

f) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;

h) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm đấu giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu

dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013.

7. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư mà không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013.

8. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không đảm bảo yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất khác.

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hệ số K

Hệ số K = 1: Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác, đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 5. Phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K

Các trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 3 Quyết định này được xác định bằng giá đất theo mục đích sử dụng tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân với hệ số K quy định tại Điều 4 Quyết định này, cụ thể như sau:

Giá đất cụ thể
tính theo hệ số K = Giá đất theo mục đích sử dụng
do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định x Hệ số K
trong Bảng giá đất hiện hành

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, các trường hợp áp dụng và các quy định của pháp luật liên quan, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm:

1. Cơ quan Thuế xác định đơn giá thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định;

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã phối hợp với Sở Tài chính để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế về cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 26/TTr-SNgV ngày 10 tháng 12 năm 2019 và thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 411/BC-STP ngày 29 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số

10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Xét tờ trình số 205/TTr-STTTT ngày 28/11/2019 của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi Điểm b, c, g và i, Khoản 1, Điều 4 như sau :

b) Treo biển “Đại lý Internet” trên đó bao gồm thông tin về số đăng ký kinh doanh đại lý Internet; trường hợp Đại lý Internet đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tại điểm c Khoản 2, Điều 5 Quyết định này. Biển hiệu đặt cố định ở nơi mọi người dễ nhận biết, dễ thấy;

c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại các phòng máy, ở nơi mọi người dễ nhận biết các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (Nghị định 72/2013/NĐ-CP), quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 10 Nghị định 72/2013/NĐ-CP;

g) Được tham gia các Chương trình đào tạo, tập huấn về Internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tổ chức trên địa bàn;

i) Không được kinh doanh dịch vụ truy nhập Internet từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau.

2. Sửa đổi Điểm a, Khoản 2, Điều 4 như sau :

a) Treo biển “Điểm truy nhập Internet công cộng” trên đó bao gồm thông tin về tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp; trường hợp điểm truy nhập Internet công cộng đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng treo biển theo quy định tương ứng tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Quyết định này;”

3. Sửa đổi Điểm b và c, Khoản 2 Điều 5 như sau :

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cổng chính hoặc cổng phụ của trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên;

c) Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”. Biển hiệu đặt cố định ở nơi mọi người dễ nhận biết, dễ thấy;

4. Sửa đổi Khoản 3 Điều 6 như sau :

3. Có bảng niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử ở nơi mọi người dễ nhận biết tại các phòng máy, bao gồm các Điều cấm quy định tại Điều 5 Nghị định 72/2013/NĐ-CP; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet và người chơi quy định tại Điều 10 và Điều 37 Nghị định 72/2013/NĐ-CP.

5. Bổ sung Khoản 4 Điều 9 như sau :

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy tại các điểm truy cập

Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh.

6. Bãi bỏ Điều 10.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực thuế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 02 quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực thuế, cụ thể:

1. Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 về việc ban hành Quy định phối hợp quản lý thuế theo phương pháp ấn định thuế đối với cơ sở khai thác tài nguyên khoáng sản quý hiếm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 về việc ban hành Quy định về cơ chế thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp tỉnh ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Vũ Hồng Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 và thay thế Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY CHẾ
PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.
3. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.
4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị có liên quan.
3. Bảo đảm công tác quản lý và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính.
2. Thực hiện giải quyết, xử lý vi phạm hành chính.

3. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và thực hiện thống kê về xử lý vi phạm hành chính.

6. Xây dựng báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức, tham gia họp liên ngành; hội nghị sơ kết, tổng kết.

3. Thành lập, tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Tham gia triển khai thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt (sau đây gọi chung là cưỡng chế).

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính.

b) Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề xuất nội dung phối hợp liên ngành; tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

c) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành

chính, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Tư pháp hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính theo phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

b) Theo dõi tình hình áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp các phản ánh, kiến nghị về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý; chủ động rà soát, kịp thời kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các quy định không khả thi, không phù hợp với thực tiễn, chồng chéo hoặc mâu thuẫn.

c) Hàng năm xây dựng kế hoạch công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và cấp huyện tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

4. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh có trách nhiệm cập nhật, đưa tin, bài phản ánh tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đồng thời dành thời lượng thích hợp để giới thiệu các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Thực hiện giải quyết, xử lý vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết, xử lý theo thẩm quyền được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp phải kéo dài hoặc gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch UBND các cấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Khi phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót phải kịp thời sửa đổi, bổ sung, đình chính hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 8, 9, 10, 11, 12 Điều 1 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định cưỡng chế có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định của cá nhân, tổ chức bị xử lý và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định cưỡng chế triển khai thực hiện việc: Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định tại Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; cử cán bộ, công chức tham gia Hội đồng xác định giá trị, xử lý tang vật vi phạm hành chính theo quy định; tổ chức thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định cưỡng chế theo quy định.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức và cá nhân được giao chủ trì tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định cưỡng chế có trách nhiệm triển khai các biện pháp nhằm thực hiện quyết định của người có thẩm quyền.

5. Khi Tòa án yêu cầu, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan phải cử người đại diện tham gia phiên họp để trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan trước khi xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Tòa án nhân dân theo quy định.

Điều 8. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết về vụ việc theo đề nghị của cơ quan phối hợp.

b) Gửi văn bản về việc công bố công khai và bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm về: An toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội đến người phụ trách Báo Thái Nguyên hoặc Công thông tin điện tử của UBND tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt để công bố công khai việc xử phạt.

c) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai; đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính.

2. Người phụ trách Báo Thái Nguyên hoặc Công thông tin điện tử của UBND tỉnh khi nhận được văn bản đề nghị công khai thông tin có trách nhiệm đăng đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai.

Nội dung thông tin công bố công khai được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 9. Kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp đề xuất Chủ tịch UBND cùng cấp thành lập đoàn kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

a) Quyết định kiểm tra phải ghi rõ thành phần đoàn kiểm tra; thời gian, nội dung, địa điểm kiểm tra; tên cơ quan, đơn vị được kiểm tra; trách nhiệm của đoàn kiểm tra và được gửi tới cơ quan, đơn vị được kiểm tra để thực hiện.

b) Báo cáo kết quả kiểm tra:

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra gửi người đã ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đồng thời gửi đến cơ quan được kiểm tra. Trường hợp trong báo cáo kết quả kiểm tra có đề nghị cơ quan được kiểm tra xem xét xử lý các kiến nghị của đoàn kiểm tra, thì chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan được kiểm tra phải xem xét xử lý các kiến nghị và gửi báo cáo kết quả đến người đã ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra;

Báo cáo kết quả kiểm tra phải có các nội dung sau đây: Tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; kết quả đạt được; hạn chế, bất cập; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; kiến nghị, đề xuất.

2. Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và UBND cấp huyện thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính khi có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Điều 10. Cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và thực hiện thống kê về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh hướng dẫn việc cập nhật thông tin, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của tỉnh và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp theo quy định tại Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính và Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và UBND cấp huyện thực hiện việc thống kê theo quy định để đánh giá tình hình, dự báo xu hướng vi phạm pháp luật hành chính, đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện chính sách, pháp luật, phục vụ công tác báo cáo thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính.

2. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt hành chính, cơ quan quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm bố trí đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực, đồng thời trang bị cơ sở vật chất, triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận, cung cấp, cập nhật thông tin và thực hiện thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý được giao theo quy định.

Điều 11. Xây dựng báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính bao gồm báo cáo về tình hình xử phạt vi phạm hành chính và báo cáo về tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, được thực hiện định kỳ 06 tháng và hàng năm.

Nội dung báo cáo và thời điểm lấy số liệu đối với báo cáo được thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng văn bản (là bản có chữ ký, họ tên của Thủ trưởng cơ quan báo cáo và đóng dấu phát hành theo quy định); các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Đồng thời, gửi kèm theo file điện tử thông qua hộp thư điện tử của cơ quan nhận báo cáo.

Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu trong báo cáo, cơ quan lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung, kèm theo văn bản giải trình rõ về việc chỉnh lý, bổ sung và phải có chữ ký xác nhận, đóng dấu.

2. Trách nhiệm thực hiện:

a) Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến UBND cấp huyện (qua Phòng Tư pháp).

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình gửi về Sở Tư pháp.

c) Sở Tư pháp tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn toàn tỉnh gửi Bộ Tư pháp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Kinh phí thực hiện quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Cán bộ, công chức thuộc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp được phân công làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Quy chế này được chi hỗ trợ theo mức quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết

toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Kinh phí chi hỗ trợ được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng hồ sơ mà Chủ tịch UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo thẩm quyền trong năm trước, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp xây dựng dự toán ngân sách chi hỗ trợ theo hồ sơ vụ việc cho năm sau, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã chủ động trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân hai cấp trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các nội dung theo quy định tại Khoản 6 Điều 17 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đề nghị HĐND tỉnh, đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thì yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Giao Sở Tư pháp tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Quy chế và tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 67/2008/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước
về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản
gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 và thay thế Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên; Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan;

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền (tại Quy chế này viết tắt là đăng ký biện pháp bảo đảm) với đất giữa các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Những nội dung không quy định trong Quy chế này được áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Thi hành án dân sự, Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, các tổ chức hành nghề công chứng, các Văn phòng Thừa phát lại và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu của hoạt động phối hợp

1. Bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quan hệ phối hợp công tác khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Kịp thời giải quyết các yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và các quy định của pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, đơn vị, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất nhằm đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả, tạo điều kiện cho hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm được thuận lợi, kịp thời và đúng đối tượng.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương trong các hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cán bộ, công chức, viên chức tham gia phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Điều 4. Cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp thực hiện Quy chế

1. Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp;

2. Cơ quan phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Thi hành án dân sự, Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, các tổ chức hành nghề công chứng, các Văn phòng Thừa phát lại và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hằng năm nhằm triển khai công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh; sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Rà soát các quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm, kịp thời phát hiện, kiến nghị bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm.

5. Hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm.

6. Xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

7. Bố trí nhân lực, kinh phí, trang bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm.

8. Rà soát, thống kê, báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

9. Kiểm tra, thanh tra, theo dõi thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến đăng ký biện pháp bảo đảm.

10. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu; công bố thông tin về biện pháp bảo đảm và trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG QUAN HỆ PHỐI HỢP

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Thống kê, tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh;

2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm;

4. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Hướng dẫn, quản lý nghiệp vụ công tác đăng ký biện pháp bảo đảm liên quan đến đất đai và tài sản gắn liền với đất; chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đúng quy định của pháp luật

về đăng ký biện pháp bảo đảm; cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định tại Chương III Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai để tạo cơ sở cho việc vận hành giao dịch điện tử về đất đai, trong đó có đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Điều 6 Quy chế này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên

1. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm nhằm giúp tổ chức và cá nhân ký kết, thực hiện hợp đồng, giao dịch bảo đảm an toàn, đúng pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Thi hành án dân sự để hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký biện pháp bảo đảm cho cán bộ có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký biện pháp bảo đảm;

2. Cập nhật thông tin về biện pháp bảo đảm vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm theo hướng dẫn của cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp trên;

3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

4. Thống kê, định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền;

5. Đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng thời hạn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

6. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bảo đảm đúng với thông tin được lưu giữ tại cơ quan đăng ký.

Điều 10. Sở Tài chính

1. Sở Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, rà soát văn bản quy phạm pháp luật về việc thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đã ban hành trên địa bàn tỉnh; kịp thời cập nhật, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân

dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí cần thiết, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức đăng ký biện pháp bảo đảm theo đúng quy định.

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan Thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại

1. Ngay trong ngày ký Quyết định kê biên tài sản hoặc giải tỏa kê biên tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, cơ quan Thi hành án dân sự, Văn phòng thừa phát lại có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất, tài sản gắn liền với đất bị kê biên hoặc giải tỏa kê biên.

2. Ngay sau khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan Thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại, nếu không thuộc trường hợp từ chối trao đổi thông tin, thì Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật thông tin theo nội dung văn bản thông báo vào dữ liệu quản lý tài sản của cơ quan mình.

Điều 12. Chế độ báo cáo về công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Sở Tư pháp và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp triển khai rà soát, thống kê, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức và hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của Văn phòng đăng ký đất đai; đồng thời phối hợp xây dựng, tổng hợp báo cáo hằng năm về kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Tư pháp.

2. Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc báo cáo định kỳ hằng năm về công tác đăng ký biện pháp bảo đảm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Báo cáo hằng năm phải được gửi đến Sở Tư pháp chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, cơ quan Thi hành án dân sự, Văn phòng đăng ký đất đai và

các cơ quan, đơn vị liên quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp triển khai thực hiện Quy chế này; hằng năm, trước ngày 15/12, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp theo quy chế này gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt
giá dịch vụ qua cầu treo do tỉnh Thái Nguyên quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5458/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ áp dụng giá dịch vụ qua cầu đối với 02 cầu treo; bổ sung áp dụng giá dịch vụ qua cầu đối với 01 cầu treo và điều chỉnh tên theo địa giới hành chính của các cầu treo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ qua cầu treo do tỉnh Thái Nguyên quản lý, cụ thể như sau:

1. Các cầu treo áp dụng giá dịch vụ qua cầu:

- a) Cầu treo Đồng Liên, xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên;
- b) Cầu treo Sông Đào, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên;
- c) Cầu treo Huống Thượng, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên;

d) Cầu treo bên Oánh (Dự án Cầu Ba Mố), phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên;

đ) Cầu treo Sông Công, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công;

e) Cầu treo Bình Định, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công;

g) Cầu treo Chã, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên;

h) Cầu treo Hà Châu - Đồng Tân, xã Hà Châu, huyện Phú Bình;

i) Cầu treo Văn Lãng, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ;

k) Cầu treo Tân Yên, xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ;

l) Cầu treo Thác Nhật, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ;

m) Cầu treo Đất Ma, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương.

2. Đối với các cầu treo không áp dụng giá dịch vụ qua cầu: Giao các địa phương chịu trách nhiệm trong việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đồng thời đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng cầu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2020.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2881/TTr-SNN ngày 30/12/2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 447/BC-STP ngày 19/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 03 Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm:

1. Quyết định số 464/2007/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2007 ban hành Quy định việc kiểm tra, giám sát khai thác rừng và xác nhận hồ sơ lâm sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

2. Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014 ban hành Quy định về điều kiện giết mổ, kinh doanh, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

3. Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2013 ban hành Quy định quản lý Nhà nước về thuốc Bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội;

Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Ban hành quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức (*bao gồm: các sở, ban, ngành, đoàn thể; UBND các cấp; các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước*) và cá nhân sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Chữ ký số được sử dụng rộng rãi cho tất cả các loại văn bản điện tử của cơ quan nhà nước; không áp dụng đối với các văn bản mật, tối mật, tuyệt mật và các văn bản khác theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai sử dụng chữ ký số phù hợp với thực tiễn, không làm ngưng trệ công tác văn thư lưu trữ, hành chính khi thực hiện áp dụng chữ ký số.

3. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số phải đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

Điều 4. Giá trị pháp lý của chữ ký số

1. Chữ ký số chỉ có giá trị pháp lý khi tồn tại ở dạng điện tử, là tệp văn bản điện tử. Văn bản là bản giấy được in hoặc phô tô từ một tệp văn bản có chữ ký số thì không có giá trị pháp lý.

2. Văn bản điện tử có sử dụng chữ ký số có giá trị pháp lý tương đương với văn bản giấy có ký tay và đóng dấu khi:

a) Văn bản điện tử được quét từ văn bản giấy có ký tay và đóng dấu, được ký số với loại chữ ký số của cơ quan, tổ chức và chữ ký số đã được xác thực hợp lệ.

b) Văn bản được ký số với loại chữ ký số của cá nhân (*người có thẩm quyền theo quy định*) và chữ ký số của cơ quan, tổ chức, các chữ ký số đã được xác thực hợp lệ.

3. Văn bản, tài liệu được ký số với loại chữ ký số của cá nhân và chữ ký số đã được xác thực hợp lệ thì có giá trị tương đương với văn bản có chữ ký tay của cá nhân đó.

Điều 5. Lưu trữ, khai thác, sử dụng văn bản điện tử đã ký số

Văn bản điện tử đã ký số được lưu trữ, bảo quản, khai thác và sử dụng văn bản điện tử lưu trữ theo quy định tại Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ và Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 về việc quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.

Chương II

CẤP PHÁT VÀ QUẢN LÝ CHỮ KÝ SỐ, CHỨNG THƯ SỐ

Điều 6. Thẩm quyền quản lý thuê bao chữ ký số, chứng thư số

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện trách nhiệm của người quản lý thuê bao đối với chứng thư số được cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (*do Ban Cơ yếu Chính phủ thành lập*) cung cấp cho các cơ quan nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Về đăng ký mới, gia hạn, thay đổi thông tin, thu hồi, cấp lại chứng thư số

Điều kiện, trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện việc đăng ký cấp mới, gia hạn, cấp lại, thay đổi thông tin chứng thư số được thực hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65, Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 70 và Điều 72 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (*sau đây viết tắt là Nghị định số 130/2018/NĐ-CP*); Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan đảng, nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội và các biểu mẫu theo hướng dẫn tại Thông tư này

Điều 8. Thu hồi, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật (USB Token)

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện việc thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư số hết hạn sử dụng hoặc chứng thư số bị thu hồi

được thực hiện theo quy định tại Điều 71, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP và Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Thông tư số 08/2016-TT-BQP ngày 01/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

2. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị khóa do nhập sai mật khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 73, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật

1. Quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật theo chế độ quản lý bí mật Nhà nước ở cấp độ “Mật”.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức được ủy quyền cho văn thư quản lý và sử dụng. Việc bảo quản, lưu giữ được thực hiện như với con dấu của cơ quan, tổ chức. Người được giao quản lý thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa để tạo ra chữ ký số của cơ quan, tổ chức mình. Khi thay đổi người quản lý thiết bị lưu khóa bí mật phải lập Biên bản bàn giao. Biên bản bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật được lập theo mẫu của Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Thiết bị lưu khóa bí mật của cá nhân do chính cá nhân đó bảo quản, lưu giữ và sử dụng. Không được tiết lộ mật khẩu hoặc để người khác sử dụng thiết bị của mình.

Chương III

ỨNG DỤNG CHỮ KÝ SỐ TRONG QUY TRÌNH GỬI, NHẬN VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Điều 10. Quy trình ký số trên văn bản điện tử

1. Vị trí ký số: Được quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ Nội vụ quy định quy trình trao đổi, lưu trữ xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quy trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức.

2. Quy trình ký số trong các trường hợp cụ thể:

Các cơ quan, tổ chức có thể áp dụng một trong các quy trình ký số sau:

a) Sử dụng một chữ ký số của cơ quan, tổ chức để phát hành văn bản:

Bước 1: Soạn tệp văn bản, ký duyệt, lấy số, đóng dấu (như phát hành văn bản giấy);

Bước 2: Quét văn bản với định dạng .pdf;

Bước 3: Văn thư sử dụng chứng thư số của cơ quan, tổ chức mình, ký số lên tệp văn bản đã quét ở trên;

Bước 4: Phát hành văn bản điện tử đã được ký số.

b) Sử dụng hai chữ ký số (01 chữ ký số của cá nhân, 01 chữ ký số của cơ quan, tổ chức) để phát hành văn bản được thực hiện ký số theo trình tự như sau:

Bước 1: Soạn tập tin văn bản điện tử, gửi trình ký.

Bước 2: Người ký duyệt ký số lên tập tin văn bản điện tử trình ký, chuyển văn thư.

Bước 3: Văn thư lấy số văn bản, cập nhật vào tập tin văn bản trình ký, sử dụng chứng thư số của cơ quan, tổ chức mình ký số lên văn bản điện tử đã được ký duyệt.

Bước 4: Phát hành văn bản điện tử đã được ký số.

c) Sử dụng nhiều chữ ký số, có phát hành văn bản:

Một văn bản điện tử trước khi phát hành có thể qua nhiều người ký số, như: Ký kiểm tra nội dung văn bản, ký kiểm tra thể thức trình bày văn bản, ký duyệt của lãnh đạo, ký của cơ quan, tổ chức. Khi văn bản có sử dụng nhiều chữ ký số thì chữ ký số của cá nhân được thực hiện trước, chữ ký số của cơ quan, tổ chức được thực hiện sau và trước khi phát hành văn bản, văn thư có trách nhiệm kiểm tra, xác thực tính đúng đắn, hợp lệ của từng chữ ký.

d) Sử dụng nhiều chữ ký số, không phát hành văn bản

Khi cần xác thực nội dung văn bản trong quá trình trao đổi tài liệu hoặc xử lý công việc nhưng không cần phải phát hành văn bản thì có thể sử dụng nhiều chữ ký số loại của cá nhân để ký trên văn bản đó.

e) Sử dụng chữ ký số cho văn bản liên ngành

Sau khi thống nhất nội dung văn bản liên ngành, cơ quan, tổ chức chủ trì ký số trước rồi chuyển văn bản trên trục văn bản liên thông cho cơ quan, tổ chức tiếp theo, khi tiếp nhận văn bản điện tử đã ký của cơ quan, tổ chức ban hành, cơ quan, tổ chức tiếp theo tiến hành ký số vào văn bản và chuyển lại cơ quan, tổ chức phát hành, Quy trình lặp lại cho đến khi tất cả những cơ quan, tổ chức liên quan ký số vào văn bản.

Điều 11. Xác thực chữ ký số, chứng thư số

Khi nhận được văn bản điện tử có ký số, văn thư hoặc cán bộ tiếp nhận văn bản phải thực hiện việc xác thực chữ ký số như sau:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số, bao gồm kiểm tra các yếu tố: Người ký, tính hợp lệ của chứng thư số, thời gian ký, tính toàn vẹn của nội dung; khi các yếu tố kiểm tra trên đều hợp lệ thì chữ ký số là hợp lệ.

2. Nếu chữ ký số không hợp lệ thì thông báo lại với cơ quan, tổ chức gửi văn bản biết để ký và gửi lại, đồng thời xóa văn bản không hợp lệ đó.

3. Nếu văn bản điện tử được ký bởi chữ ký số hợp lệ thì có thể vào sổ văn bản và xử lý ngay theo đúng trình tự văn bản giấy bình thường mà không cần chờ bản giấy.

4. Các văn bản điện tử có chữ ký số lấy từ các trang thông tin điện tử hoặc các nguồn khác cần được xác thực chữ ký số trước khi sử dụng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Bố trí cán bộ theo dõi, thực hiện trách nhiệm của người quản lý thuê bao chứng thư số theo quy định.

2. Phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số, phần mềm ký số cho các thuê bao.

3. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật và việc thực hiện các quy định trong Quy chế này của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền quản lý.

4. Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí cho việc triển khai ứng dụng chữ ký số trong các cơ quan nhà nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Thống kê, theo dõi việc sử dụng chứng thư số trên địa bàn tỉnh; định kỳ 6 (sáu) tháng, 01 (một) năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ.

Điều 13. Cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký số

1. Cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao chứng thư số thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 76, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng có hiệu quả chứng thư số của cơ quan, tổ chức, cá nhân, dịch vụ, thiết bị, phần mềm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; thực hiện áp dụng chữ ký số trong việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của UBND tỉnh.

3. Có trách nhiệm phân công và cử cán bộ tiếp nhận chứng thư số, tiếp nhận chuyển giao cài đặt phần mềm ký số và đào tạo, hướng dẫn sử dụng chữ ký số, chứng thư số tại cơ quan, tổ chức.

4. Đối với chứng thư số cấp cho cơ quan, tổ chức phải có quyết định giao thiết bị lưu khóa bí mật cho người được phân công làm nhiệm vụ văn thư sử

dụng để ký số các văn bản điện tử; đảm bảo an toàn việc sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật tại cơ quan, tổ chức.

5. Thường xuyên kiểm tra việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, tổ chức mình, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

6. Trang bị hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu để thực hiện ký số, lưu trữ văn bản điện tử, phục vụ khai thác và sử dụng văn bản điện tử theo quy định.

7. Định kỳ 6 tháng, 01 năm (hoặc đột xuất) báo cáo kết quả sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, tổ chức mình quản lý về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Cá nhân sử dụng chữ ký số

1. Thuê bao chứng thư số thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 78, Điều 79, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP .

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao chứng thư số những thông tin liên quan đến thiết bị lưu khóa bí mật như: Bị mất, bị hỏng vật lý, bị khóa thiết bị do nhập sai mật khẩu và các trường hợp mất an toàn, an ninh khác.

3. Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

4. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định tại Điều 9, Quy chế này.

5. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích và tuân thủ các quy trình, quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

6. Có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định và khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 15. Trách nhiệm của cán bộ, công chức làm công tác văn thư tại các cơ quan, tổ chức

1. Thực hiện ký số văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử đã ký số qua mạng theo các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện lưu trữ văn bản điện tử theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức khi được phân công, đảm bảo đúng các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

4. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn ứng dụng chữ ký số do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

Điều 16. Trách nhiệm của cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại các cơ quan, tổ chức

1. Chịu trách nhiệm cài đặt phần mềm ký số, cập nhật phiên bản phần mềm ký số mới (nếu có), hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn trong quá trình sử dụng chữ ký số cho cán bộ, công chức, viên chức được cấp chứng thư số tại cơ quan, tổ chức.

2. Tham mưu cho lãnh đạo cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin tại cơ quan, tổ chức mình quản lý.

3. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, thiết bị, phần mềm của cơ quan, tổ chức khi được phân công, đảm bảo đúng các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

4. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về ứng dụng chữ ký số do cấp có thẩm quyền tổ chức.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ một số điều của Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh
Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Thực hiện Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 của Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Hiệu trưởng các trường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên
ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BCA ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2015 giữa Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2020 và thay thế Quyết định số 1718/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú
và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/2020/QĐ-UBND

ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giữa trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, các trường trung học phổ thông (*sau đây gọi chung là nhà trường*) và ngành giáo dục và đào tạo, ngành công an, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đối với học sinh, sinh viên của các nhà trường ở ngoại trú trên địa bàn tỉnh; trách nhiệm quản lý an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong nhà trọ cho học sinh, sinh viên thuê ở ngoại trú của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngoại trú của học sinh, sinh viên hệ chính quy trong các nhà trường và quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên thuê trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp quản lý

1. Công tác phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ phải đảm bảo đồng bộ, đúng quy định của pháp luật; mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý kịp thời.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia tạo điều kiện đảm bảo về nơi ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh, sinh viên ngoại trú; việc quản lý nhà trọ không được xâm phạm các quyền dân sự của công dân về tài sản, kinh doanh hợp pháp. Đồng thời, nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc cho học sinh, sinh viên thuê nhà để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Việc quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ổn định nơi cư trú và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh, sinh viên.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRỢ

Điều 4. Nội dung phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Xây dựng kế hoạch quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú trên cơ sở kế hoạch tuyển sinh và nhiệm vụ tuyển sinh, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục đào tạo theo từng năm học.

2. Khảo sát nhu cầu và lập danh sách học sinh, sinh viên có nguyện vọng ở ngoại trú khi thực hiện thủ tục tuyển sinh và nhập học.

3. Lập danh sách theo dõi học sinh, sinh viên ngoại trú tại Ủy ban nhân dân cấp xã và nhà trường theo từng năm học để đối chiếu; cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú; có hệ thống sổ sách theo dõi, phối hợp kiểm tra và đánh giá định kỳ đối với học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật; quyền và trách nhiệm của học sinh, sinh viên khi tham gia học tập nhưng không ở nội trú tại các cơ sở nội trú của nhà trường.

5. Báo cáo thống kê số liệu, tình hình hoạt động ngoại trú của học sinh, sinh viên theo từng kỳ của năm học và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Nội dung phối hợp quản lý nhà trọ

1. Xác định các khu vực có nhà trọ đúng tiêu chuẩn, phù hợp với các quy định về thiết kế và kỹ thuật xây dựng để học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

2. Theo dõi, kiểm tra các tiêu chuẩn an toàn về thiết kế, kỹ thuật xây dựng; an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh nhà trọ cho học sinh, sinh viên ở trọ theo quy định của pháp luật để bảo đảm nhà trọ phải có địa chỉ rõ ràng; có sơ đồ thiết kế phòng trọ; nội quy phòng trọ được xây dựng và niêm yết công khai.

4. Theo dõi, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật của học sinh, sinh viên ở trọ và chủ nhà trọ theo quy định.

5. Đánh giá khả năng nguồn cung nhà trọ và nhu cầu ở ngoại trú của học sinh, sinh viên để có định hướng phát triển nhà trọ phù hợp với điều kiện của địa phương.

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRỌ

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ TRƯỜNG, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VÀ MỘT SỐ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 6. Trách nhiệm của nhà trường

1. Các nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương để nắm bắt tình hình nhà trọ và tư vấn giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu; tổ chức hội nghị giao ban hằng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú; thống nhất các giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Hướng dẫn, tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú cho học sinh, sinh viên ngoại trú và quy định cụ thể các hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với học sinh, sinh viên ngoại trú. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú, cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú. Khuyến cáo học sinh, sinh viên không thuê nhà trọ ở các gia đình có thành viên liên quan đến tội phạm, tệ nạn xã hội để đảm bảo an ninh, an toàn tính mạng, sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

3. Phối hợp với cơ quan công an và các ngành có liên quan tăng cường kiểm tra, theo dõi việc chấp hành pháp luật của học sinh, sinh viên ngoại trú; giải quyết nhanh gọn, dứt điểm các vụ việc có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú; xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm. Làm tốt công tác phối hợp quản lý giáo dục học sinh, sinh viên ngoại trú sau khi xử lý vi phạm, tăng cường tuyên truyền, giáo dục để học sinh, sinh viên nâng cao nhận thức và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

4. Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội Liên hiệp thanh niên và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan trên địa bàn tỉnh để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; đảm bảo hài hòa, hiệu quả giữa việc thực hiện cư trú và thực hiện nhiệm vụ học tập theo quy định.

Điều 7. Đại học Thái Nguyên

1. Hằng năm phê duyệt kế hoạch hoạt động của các cơ sở giáo dục thành viên và chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban

nhân dân tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Phân công cán bộ làm công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội liên hiệp thanh niên trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các cơ sở giáo dục thành viên trực thuộc đảm bảo kinh phí thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá về công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ tại các đơn vị trực thuộc Đại học Thái Nguyên.

Điều 8. Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá hằng năm công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Chủ trì, phối hợp với Đại học Thái Nguyên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ngành liên quan, các nhà trường thường xuyên kiểm tra, đánh giá, tổng hợp công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các đơn vị trực thuộc có chức năng đào tạo, dạy nghề thực hiện tốt công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá hằng năm công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ theo nội dung Quy chế này đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 10. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tăng cường công tác quản lý các công trình xây dựng liên quan đến nhà trọ cho học sinh, sinh viên ngoại trú; chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng nhà trọ; xác định các nhà trọ đúng tiêu chuẩn, phù hợp với các quy định về thiết kế và kỹ thuật xây dựng

đề học sinh, sinh viên ở ngoại trú; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, chính sách về nhà ở cho học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, xử lý các vấn đề vệ sinh môi trường; phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường tuyên truyền pháp luật về vệ sinh môi trường, lấy học sinh, sinh viên ngoại trú làm nòng cốt trong việc bảo vệ môi trường tại nhà trọ và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong các khu vực có học sinh, sinh viên ngoại trú. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ; XÓM, TỔ DÂN PHỐ VÀ CHỦ NHÀ TRỌ

Điều 11. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã

1. Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương về quản lý cư trú, quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn; chỉ đạo thực hiện các quy định pháp luật về cư trú, xây dựng nhà trọ, kinh doanh nhà trọ, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho công dân địa phương trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý việc xây dựng, kinh doanh nhà trọ, quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; hướng dẫn chủ nhà trọ và học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường và xây dựng xóm, tổ dân phố văn hoá, văn minh.

Điều 12. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Có trách nhiệm chỉ đạo các lực lượng chức năng thuộc thẩm quyền làm tốt công tác quản lý đăng ký thường trú, tạm trú; có biện pháp kịp thời để không xảy ra những vụ việc phức tạp về an ninh trật tự ở địa phương.

2. Thường xuyên triển khai, hướng dẫn xóm, tổ dân phố, các hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ biết và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; các văn bản quy định về xây dựng, vệ sinh môi trường, thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hoá trong cộng đồng dân cư có học sinh, sinh viên ngoại trú.

Điều 13. Trách nhiệm của xóm, tổ dân phố

1. Thông kê danh sách các chủ hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các chủ hộ tăng cường phối hợp với nhà trường có sinh viên thuê trọ thực hiện các quy định về công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; thực hiện các quy định của pháp luật về xây dựng nhà trọ, kinh doanh nhà trọ, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và thực hiện nếp sống văn hóa tại địa phương.

2. Thông tin kịp thời và phối hợp giúp đỡ nhà trường, công an, các cơ quan chức năng có liên quan để kiểm tra đối với học sinh, sinh viên ngoại trú; tham gia xử lý, giải quyết các vụ việc xảy ra liên quan đến việc cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ nhà trọ

1. Chỉ được nhận học sinh, sinh viên thuê trọ, ở trọ khi đã làm đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về cư trú; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nội quy nhà trọ; có sổ sách ghi chép, theo dõi học sinh, sinh viên ở trọ; thực hiện khai báo đăng ký tạm trú đầy đủ, kịp thời, chính xác về những học sinh, sinh viên đến thuê trọ và những học sinh, sinh viên thay đổi nơi tạm trú cho công an phường, xã, thị trấn.

2. Có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường, các cơ quan chức năng đến kiểm tra học sinh, sinh viên và báo cáo cho đoàn kiểm tra về tình hình chấp hành pháp luật, nội quy nhà trọ của học sinh, sinh viên tại nơi tạm trú khi được yêu cầu.

3. Khi phát hiện học sinh, sinh viên có những hành vi vi phạm pháp luật hoặc gây ra những vụ việc liên quan đến an ninh trật tự, tập trung đông người tại khu vực nhà trọ, sinh hoạt “tà đạo”, tổ chức, hội nhóm trái pháp luật phải có trách nhiệm báo cáo ngay cho công an phường, xã, thị trấn, tổ dân phố biết để giải quyết và phải có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan chức năng thực thi nhiệm vụ.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN CÔNG AN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 15. Công an tỉnh

1. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, giải pháp đảm bảo an ninh trật tự đối với học sinh, sinh viên ngoại trú của các nhà trường trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn công an các đơn vị, địa phương về công tác chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; giải quyết và xử lý kịp thời các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội ngay tại cơ sở.

3. Chỉ đạo công an các đơn vị, địa phương làm tốt công tác tham mưu đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền và các nhà trường về việc tuyên truyền, vận động quần chúng tích cực tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên về chấp hành Luật Cư trú, các quy định của pháp luật có liên quan đến cư trú; trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các tổ chức, hội nhóm trái pháp luật.

4. Thường xuyên thông báo với công an các đơn vị, địa phương và các nhà trường về âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động mới của các thế lực thù địch, đối tượng xấu lợi dụng học sinh, sinh viên tiến hành các hoạt động gây rối an ninh trật tự, xâm phạm an ninh quốc gia; tình hình, kết quả giải quyết các vụ việc xảy ra liên quan đến học sinh, sinh viên trên địa bàn để công an các đơn vị, địa phương nắm được và triển khai, phối hợp thực hiện các biện pháp ngăn chặn phù hợp với thực tế.

5. Thống nhất trong toàn ngành về trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ học sinh, sinh viên thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký thường trú, tạm trú. Xử lý nghiêm những hành vi gây khó khăn, những nhiễu cho các cơ quan, tổ chức và học sinh, sinh viên ngoại trú khi thực hiện các thủ tục có liên quan đến quản lý cư trú theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Công an các huyện, thành phố, thị xã

1. Báo cáo, tham mưu đề xuất kịp thời với cấp ủy, chính quyền cùng cấp làm tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; thực hiện các giải pháp phù hợp để nhân dân chấp hành Luật Cư trú và các quy định của pháp luật có liên quan đến cư trú.

2. Chỉ đạo công an xã, phường, thị trấn thực hiện tốt Luật Cư trú, các quy định của pháp luật liên quan đến cư trú; tăng cường công tác kiểm tra, quản lý đăng ký thường trú, tạm trú, tạm vắng và giải quyết tốt các vụ việc xảy ra tại địa phương theo chức năng.

3. Phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh, các nhà trường để giải quyết nhanh gọn, kịp thời các vụ việc xảy ra liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú; báo cáo Công an tỉnh và thông báo đến nhà trường các trường hợp học sinh, sinh viên vi phạm pháp luật trên địa bàn để theo dõi, quản lý, giáo dục.

4. Hướng dẫn công an xã, phường, thị trấn thực hiện tốt công tác cấp Sổ đăng ký tạm trú cho học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn.

Điều 17. Công an các xã, phường, thị trấn

1. Niêm yết công khai, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú; bố trí cán bộ có năng lực làm

công tác đăng ký, quản lý cư trú; thực hiện việc đăng ký tạm trú, cấp Sổ tạm trú cho học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký, quản lý cư trú; thực hiện việc lập sổ để theo dõi, quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; thường xuyên kiểm tra đôn đốc việc khai báo đăng ký tạm trú, tạm vắng của học sinh, sinh viên và các cơ sở lưu trú, các chủ nhà trọ tại địa phương.

3. Phối hợp với nhà trường có học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn trong công tác quản lý học sinh, sinh viên và giải quyết kịp thời, dứt điểm các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến cư trú, an ninh trật tự. Báo cáo công an cấp trên trực tiếp và thông báo đến nhà trường các trường hợp học sinh, sinh viên vi phạm pháp luật trên địa bàn để theo dõi, quản lý, giáo dục.

4. Phối hợp các ban, ngành chức năng cấp xã, cấp huyện để kiểm tra, xử lý những cơ sở lưu trú, chủ nhà trọ, những học sinh, sinh viên ngoại trú có vi phạm về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo hiệu quả, phù hợp.

2. Công an tỉnh, Đại học Thái Nguyên phối hợp triển khai các nội dung quy định trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

3. Các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các nhà trường có trách nhiệm xây dựng các nội quy, quy định cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ được giao về quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vướng mắc, bất cập, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiến nghị gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Kết thúc năm học, Đại học Thái Nguyên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng kết công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú gửi Sở Giáo dục và Đào

tạo đề tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp thông tin, số liệu về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú theo đúng phạm vi trách nhiệm và yêu cầu nhiệm vụ được giao.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Đại học Thái Nguyên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức đánh giá việc thực hiện Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp thực hiện chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc đề tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định đã được ban hành.

Điều 20. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc quản lý và phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm trong việc thực hiện Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Bộ, ngành, đơn vị; bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các quy định hiện hành.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong việc phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được xem xét khen thưởng theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn